

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)

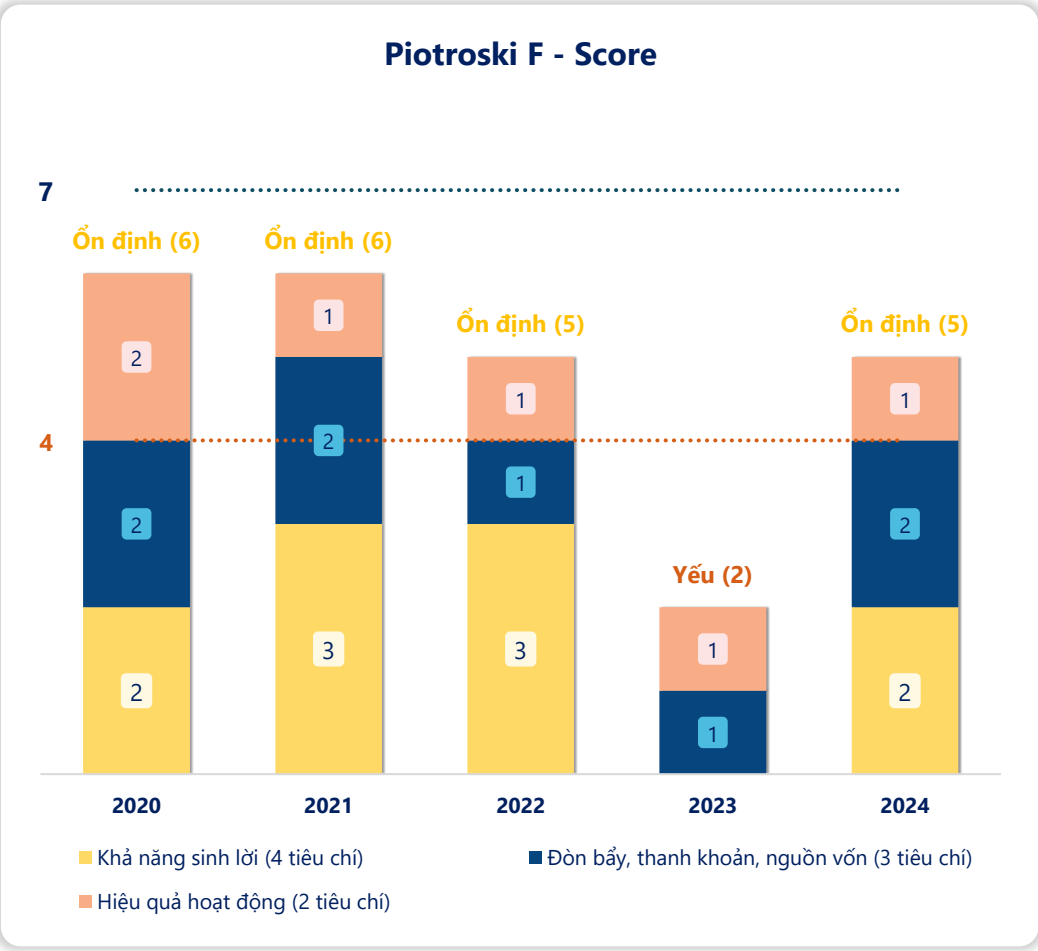
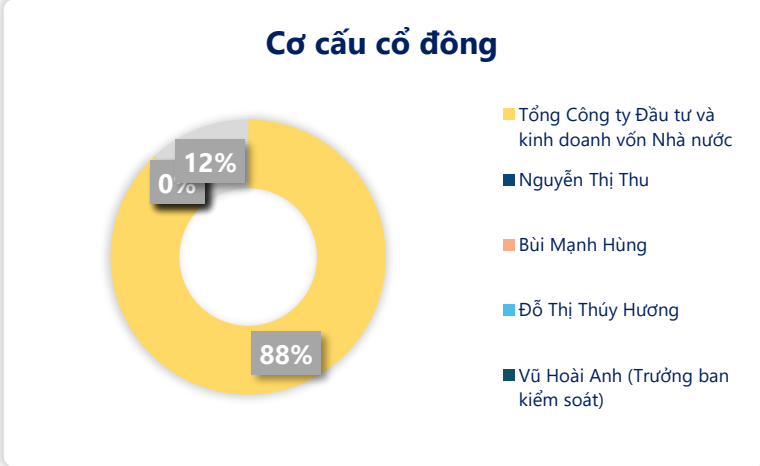
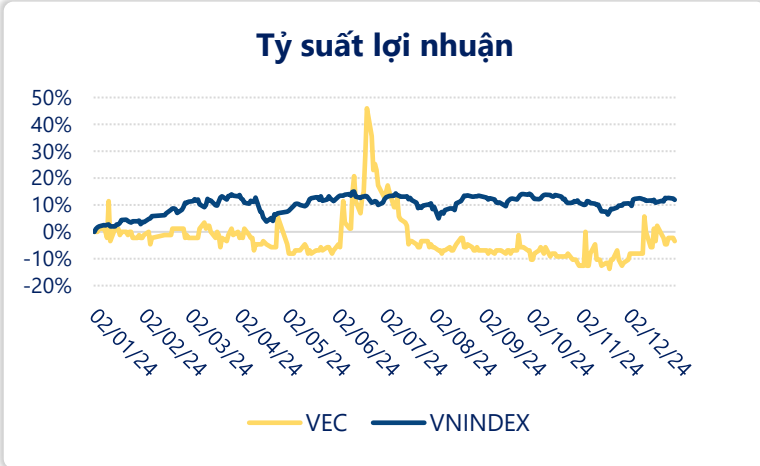
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	3.7%	-11.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	297	▼ 126 ▼ 29.9%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	YoY
	0.33	▼ 3.23 ▼ 90.6%
	tỷ VNĐ	

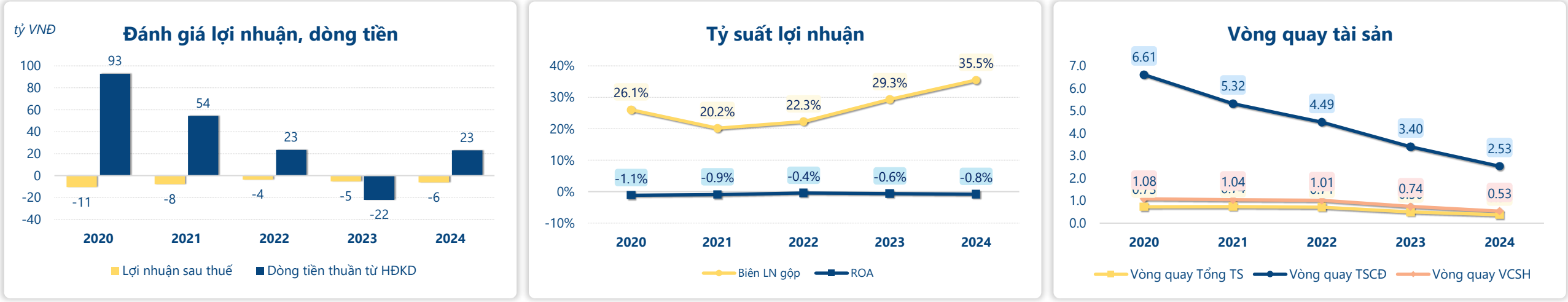


Năm 2024, F-Score của VEC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

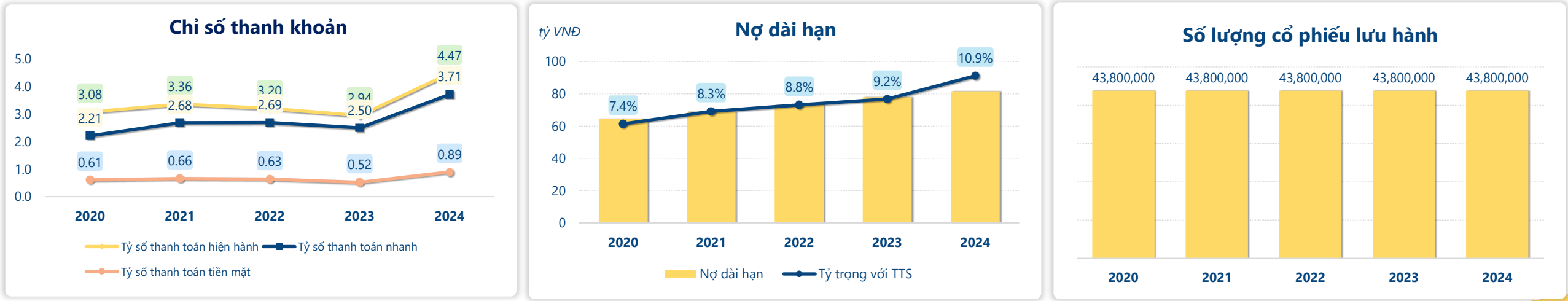
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VEC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	755	845	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	96.2	107	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	195	278	-30.1%
Hàng tồn kho	89.4	91.7	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.87	4.62	27.2%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	0.1%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.01	7.00	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	283	-26.6%
Nợ ngắn hạn	122	206	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	124	-52.1%
Nợ dài hạn	86.2	77.9	10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	561	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	546	561	-2.6%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	669	628	591	423	297
Giá vốn hàng bán	494	501	460	299	191
Lợi nhuận gộp	174	127	132	124	105
Doanh thu HĐTC	12.3	10.9	12.1	13.1	11.6
Chi phí TC	3.99	1.35	0.95	2.28	0.72
Chi phí lãi vay	2.37	0.35	0.73	0.45	0.47
LN trong công ty LKLD	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85	-1.28
Chi phí bán hàng	94.3	66.1	44.0	49.5	38.6
Chi phí QLDN	61.2	64.9	72.4	74.1	74.9
LN thuần từ HĐKD	24.3	2.34	15.8	7.41	1.30
Lợi nhuận khác	0.98	1.67	2.86	3.75	6.84
LN trước thuế	25.2	4.02	18.7	11.2	8.14
Lợi nhuận sau thuế	7.95	1.18	12.6	3.56	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	-10.6	-7.80	-3.65	-5.30	-6.27

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.9	54.4	23.4	-22.1	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-10.2	-15.3	23.7	-33.2
Tiền đầu kỳ	102	121	111	118	107
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-10.1	6.45	-11.4	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.31	0.07	0.04
Tiền cuối kỳ	121	111	118	107	102